

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.777.206.401.205	1.578.062.999.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	190.730.242.169	602.559.957.732
1. Tiền		111		190.730.242.169	602.559.957.732
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		32.247.376.778	34.438.410.957
1. Đầu tư ngắn hạn		121		41.887.856.778	42.680.350.957
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		(9.640.480.000)	(8.241.940.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		2.186.357.960.575	693.073.008.397
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	2.178.701.681.181	685.141.985.843
2. Trả trước cho người bán		132	V.3	23.241.039.234	3.459.225.616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135	V.4	1.362.537.293	4.471.796.938
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		(16.947.297.133)	-
IV. Hàng tồn kho		140		272.893.911.151	186.837.842.572
1. Hàng tồn kho		141	V.5	275.560.215.002	192.975.788.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(2.666.303.851)	(6.137.946.227)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		94.976.910.532	61.153.779.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		59.261.691	282.798.010
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		92.400.264.808	60.318.385.643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.6	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.7	2.517.384.033	552.596.341

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.805.247.186.451	1.349.670.703.107
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.8	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		176.224.173.835	120.849.661.146
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.9	151.947.994.076	103.003.425.464
Nguyên giá		222		218.030.890.791	160.413.917.078
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(66.082.896.715)	(57.410.491.614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
Nguyên giá		225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	16.659.993.033	16.990.730.046
Nguyên giá		228		20.051.964.603	20.051.964.603
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(3.391.971.570)	(3.061.234.557)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	7.616.186.726	855.505.636
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
Nguyên giá		241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		1.621.701.091.298	1.209.595.407.780
1. Đầu tư vào công ty con		251		1.466.632.751.375	1.020.045.890.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		2.180.000.000	1.580.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.12	207.000.000.000	207.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		(54.111.660.077)	(19.030.482.420)
V. Lợi thế thương mại		260		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		270		7.321.921.318	19.225.634.181
1. Chi phí trả trước dài hạn		271	V.13	874.139.157	901.033.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	V.14	1.891.624.506	1.891.624.506
3. Tài sản dài hạn khác		273	V.15	4.556.157.655	16.432.976.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		4.582.453.587.656	2.927.733.702.759

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		3.307.739.660.211	1.842.827.472.643
I. Nợ ngắn hạn		310		2.405.292.283.450	1.434.851.355.013
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.16	1.034.068.310.530	1.269.360.440.065
2. Phải trả người bán		312	V.17	1.258.900.520.207	103.287.970.523
3. Người mua trả tiền trước		313	V.18	4.347.598.052	38.329.829.928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.19	9.296.750.540	8.454.494.850
5. Phải trả người lao động		315	V.20	8.279.812.579	5.091.614.103
6. Chi phí phải trả		316	V.21	-	-
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.22	36.529.740.852	6.059.481.476
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		53.869.550.690	4.267.524.068
II. Nợ dài hạn		330		902.447.376.761	407.976.117.630
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.23	900.304.109.596	405.778.154.180
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		2.143.267.165	2.197.963.450
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.274.713.927.445	1.084.906.230.116
I. Vốn chủ sở hữu		410		1.274.713.927.445	1.084.906.230.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.24	700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		177.876.869.236	177.876.869.236
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		35.000.080.243	19.700.529.953
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.24	361.836.977.966	187.328.830.927
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		4.582.453.587.656	2.927.733.702.759

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		243.252.29	473.941.62
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu


Phí Hồng Lĩnh

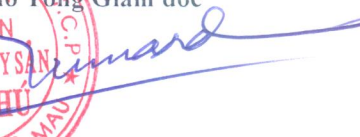
Kế Toán trưởng


Lưu Minh Trung

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2011



Phó Tổng Giám đốc


Lê Văn Điệp



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.903.354.168.860	2.026.402.298.620	6.857.103.907.303	4.360.594.056.379
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	15.863.924.988	-	29.839.401.000	26.653.483.206
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.887.490.243.872	2.026.402.298.620	6.827.264.506.303	4.333.940.573.173
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.752.236.704.716	1.918.117.317.043	6.460.262.913.619	4.106.069.975.821
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.253.539.156	108.284.981.577	367.001.592.684	227.870.597.352
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.636.683.931	9.209.033.684	263.862.312.988	135.718.015.221
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	70.032.497.033	28.278.660.419	222.844.512.314	89.681.452.892
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		70.089.217.033	26.312.078.432	179.419.898.260	74.238.055.167
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	37.501.608.981	29.409.290.577	88.006.362.828	67.333.712.276
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.701.032.120	4.889.919.849	38.904.412.833	14.358.464.670
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.655.084.953	54.916.144.416	281.108.617.697	192.214.982.735
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	10.941.415.816	2.519.223.631	11.413.056.733	4.661.147.741
12.	Chi phí khác	32	VI.8	10.840.392.769	46.734	10.840.942.769	159.816.467
13.	Lợi nhuận khác	40		101.023.047	2.519.176.897	572.113.964	4.501.331.274
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		48.756.108.000	57.435.321.313	281.680.731.661	196.716.314.009
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.19	5.795.465.200	14.358.830.328	15.285.584.622	22.947.888.758
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		42.960.642.800	43.076.490.985	266.395.147.039	173.768.425.251
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	614	615	3.806	2.482

Người lập biểu

Phi Hồng Linh

Phi Hồng Linh

Kế Toán trưởng

Lưu Minh Trung

Lưu Minh Trung

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2011

CÔNG PHỐ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

9 tháng năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		281.680.731.661	196.716.314.009
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, 10	13.026.101.052	9.279.828.175
-	Các khoản dự phòng	03		49.955.372.414	9.588.700.000
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(2.688.404.173)
-	Lãi do từ hoạt động đầu tư	05		(233.979.556.644)	(119.091.500.337)
-	Chi phí lãi vay	06		179.419.898.260	74.238.055.167
-	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
-	Đổi thay đổi vốn lưu động	08		290.102.546.743	168.042.992.841
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.532.402.097.823)	(94.568.616.796)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82.584.426.203)	(109.630.022.951)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.130.288.472.978	(126.668.585.792)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		250.430.837	(615.391.128)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(154.521.876.652)	(59.268.055.168)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.395.744.143)	(4.322.532.109)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.25	1.517.888.750	817.176.080
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(28.503.311.838)	(23.887.597.466)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(390.248.117.351)	(250.100.632.489)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(79.220.872.803)	(41.681.110.869)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.820.259.062	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(117.927.977.583)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		792.494.179	144.367.801.285
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(447.186.861.175)	(186.293.248.020)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			3.376.500.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233.979.556.644	119.091.500.337
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(280.815.424.093)	(79.066.534.850)

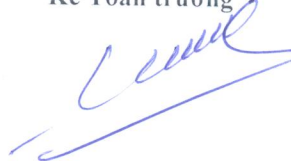
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16, 23	4.939.189.012.441	3.050.748.663.420
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16, 23	(4.679.955.186.560)	(2.729.019.647.895)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		259.233.825.881	321.729.015.525
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(411.829.715.563)	(7.438.151.814)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		602.559.957.732	78.345.908.925
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	190.730.242.169	70.907.757.111

Người lập biểu



Phí Hồng Linh

Kế Toán trưởng



Lưu Minh Trung

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Điệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh giống thủy sản, kinh doanh thức ăn thủy sản và vật tư máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản, kinh doanh tòa nhà cao ốc, văn phòng cho thuê.

Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú là Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 2000393273 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Cổ phiếu công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 Công ty có 1.610 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.420 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý III năm 2011 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 7 của Công ty.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung số 210/2009/TT-BTC về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính. Việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hay trình bày các công cụ tài chính trong các báo cáo tài chính của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 43 – 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 01% đến 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY ME

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	12.353.528.276	1.977.852.099
Tiền gửi ngân hàng	10.994.441.978	376.122.502.724
Các khoản tương đương tiền (*)	167.382.271.915	224.459.602.909
Cộng	190.730.242.169	602.559.957.732

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	11.267.580.000	11.267.580.000
Đầu tư ngắn hạn khác	30.620.276.778	31.412.770.957
- Tiền gửi tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở xuống (*)	22.874.000.000	22.874.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	7.746.276.778	8.538.770.957

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	41.887.856.778	42.680.350.957
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống được dùng để đảm bảo khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải (thuyết minh V.20).		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	9.640.480.000	8.241.940.000
Cộng	9.640.480.000	8.241.940.000
4. Phải thu khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	1.836.761.135.061	428.812.969.488
Khách hàng nước ngoài	341.940.546.120	256.329.413.995
Cộng	2.178.701.681.181	685.142.383.443
Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam – Chi nhánh Cà Mau và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải (thuyết minh V.20).		
5. Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp trong nước	23.241.039.234	3.459.225.616
Cộng	23.241.039.234	3.459.225.616
6. Các khoản phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	172.780.340	4.187.716.048
Phải thu khác	1.189.756.953	284.080.890
Cộng	1.362.537.293	4.471.796.938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	16.947.297.133	-
Cộng	16.947.297.133	-
8. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.459.622.402	6.433.801.808
Công cụ, dụng cụ	2.916.706.801	821.069.939
Thành phẩm, hàng hóa	264.183.885.800	185.720.917.052
Cộng	275.560.215.003	192.975.788.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.666.303.851)	(6.137.946.227)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	272.893.911.152	186.837.842.572
Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:		
Số dư đầu năm	6.137.946.227	
Hoàn nhập trong kỳ	(3.471.642.376)	
Số dư cuối kỳ	2.666.303.851	
9. Chi phí trả trước ngắn hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ dụng cụ. Chi tiết như sau:

Số đầu năm	282.798.010
Tăng trong kỳ	127.303.995
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(350.840.314)
Số cuối kỳ	59.261.691

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm có : thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

10. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	92.400.264.808	60.318.385.643
Cộng	92.400.264.808	60.318.385.643

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng.	1.725.636.000	489.166.000
Ký Quỹ	791.748.033	63.430.341
Cộng	2.517.384.033	552.596.341

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.283.011.269	93.923.306.286	9.666.711.632	4.540.887.891	160.413.917.078
Tăng trong kỳ	4.021.163.697	60.963.837.109	7.218.484.545	256.706.362	72.460.191.713
Mua sắm mới	1.202.228.395	60.963.837.109	7.218.484.545	256.706.362	72.460.191.713
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.818.935.302	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	14.843.218.000	-	-	-
Thanh lý	-	14.843.218.000	-	-	-
Số cuối kỳ	56.304.174.966	140.043.925.395	16.885.196.177	4.797.594.253	218.030.890.791
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.230.771.887	19.513.187.726	117.454.893	1.382.832.004	29.244.246.510
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	14.589.949.251	36.570.857.478	3.053.560.311	3.196.124.574	57.410.491.614
Tăng trong kỳ	2.410.571.208	8.772.799.708	1.143.284.291	368.708.832	12.695.364.039
Khấu hao trong năm	2.410.571.208	8.772.799.708	1.143.284.291	368.708.832	12.695.364.039
Giảm trong kỳ	-	4.022.958.938	-	-	-
Thanh lý	-	4.022.958.938	-	-	-
Số cuối kỳ	17.000.520.459	41.320.698.248	4.196.844.602	3.564.833.406	66.082.896.715

Giá trị còn lại

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	37.693.062.018	57.352.448.808	6.613.151.321	1.344.763.317	103.003.425.464
Số cuối kỳ	39.303.654.507	98.723.227.147	12.688.351.575	1.232.760.847	151.947.994.076
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.557.949.392	1.494.015.211	20.051.964.603
Mua trong kỳ			
Số cuối kỳ	18.557.949.392	1.494.015.211	20.051.964.603
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.941.382.632	40.330.843	1.981.713.475
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.665.423.717	395.810.840	3.061.234.557
Khấu hao trong kỳ	209.358.459	121.378.554	330.737.013
Số cuối kỳ	2.874.782.176	517.189.394	3.391.971.570
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.892.525.675	1.098.204.371	16.990.730.046
Số cuối kỳ	15.683.167.216	976.825.817	16.659.993.033
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	713.800.200	8.999.089.516	(7.107.237.015)	2.605.652.701
XDCB dở dang	141.705.436	9.158.704.663	(4.289.876.074)	5.010.534.025
Cộng	855.505.636	18.157.794.179	(11.397.113.089)	7.616.186.726

15. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Mseafood Corporation	90,00%	90,00%	323.162.400.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	97,50%	92,30%	539.932.422.961
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	97,50%	97,50%	195.000.000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	95,00%	95,00%	95.000.000.000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	99,10%	99,10%	148.650.000.000
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	98,50%	98,50%	29.550.000.000
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	100,00%	100,00%	4.500.000.000
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	100,00%	100,00%	20.000.000.000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	100,00%	73,89%	110.837.928.414
Cộng			1.466.632.751.375

16. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang ^(a)	2.180.000.000	1.580.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau ^(b)	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	9.180.000.000	8.580.000.000

^(a) Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết - Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang với vốn điều lệ là : 200.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú góp 40%. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là :Thi công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

^(b) Khoản đầu tư góp vốn 10% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI ^(a)	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

^(a) Khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI theo quyết định của Hội đồng quản trị đã có giấy xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ.

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá quỹ tầm nhìn SSI	51.200.000.000	12.020.000.000
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư dài hạn khác	2.911.660.077	7.010.482.420
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	-	3.315.901.627
Cty TNHH1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	2.800.413.607	402.219.433
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	-	3.181.114.890
Đầu tư dài hạn khác	111.246.470	111.246.470
Cộng	54.111.660.077	19.030.482.420

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Tài sản dài hạn khác****a) Chi phí trả trước dài hạn**

Số đầu năm	901.033.675
Tăng trong kỳ	607.191.659
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(634.086.177)
Số cuối kỳ	874.139.157

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

b) Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số IV.14.

c) Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.556.157.655	16.432.976.000
Cộng	4.556.157.655	16.432.976.000

Khoản tiền gửi ký quỹ, ký cược có lãi suất tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá của Mseafod Corporation, một công ty con của Công ty ở Mỹ.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.034.068.310.530	1.269.360.440.065
Cộng	1.034.068.310.530	1.269.360.440.065

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.269.360.440.065	4.435.539.649.385	(4.673.568.801.212)	1.031.331.288.238
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương - Cà mau	1.063.243.259.102	3.315.917.860.686	(3.732.361.743.206)	646.799.376.582
Ngân hàng đầu tư & phát triển - Cà Mau	109.663.512.828	303.353.915.700	(294.632.428.896)	118.384.999.632
Ngân hàng phát triển - CN khu vực Minh Hải	96.453.668.135	597.166.886.282	(431.142.971.248)	262.477.583.169
Ngân hàng Sacombank - Cà Mau	-	219.100.986.717	(215.431.657.862)	3.669.328.855
Vay dài hạn đến hạn trả		3.649.363.056	(912.340.764)	2.737.022.292
Ngân hàng Sacombank - Cà Mau	-	3.649.363.056	(912.340.764)	2.737.022.292
Cộng	1.269.360.440.065	4.439.189.012.441	(4.674.481.141.976)	1.034.068.310.530

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	1.205.738.492.201	94.088.198.797
Nhà cung cấp nước ngoài	53.162.028.006	9.199.771.726
Cộng	1.258.900.520.207	103.287.970.523

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**22. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	40.020.160	30.773.982.579
Khách hàng nước ngoài	4.307.577.892	7.555.847.349
Cộng	4.347.598.052	38.329.829.928

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	199.148.541.048	(199.148.541.048)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.143.518.404	15.285.584.622	(14.395.744.143)	9.033.358.883
Thuế thu nhập cá nhân	310.976.446	2.192.494.080	(2.240.078.869)	263.391.657
Cộng	8.454.494.850	216.626.619.750	(215.784.364.060)	9.296.750.450

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Muối tinh chế	Không chịu thuế
Tôm nguyên liệu, tôm sơ chế, thức ăn nuôi tôm	5%
Thành phẩm tôm đã hấp chín	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.756.108.000	281.680.731.661
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	23.181.860.800	62.342.338.488
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	5.795.465.200	15.285.584.622
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương cán bộ CNV	8.279.812.579	5.091.614.103
Cộng	8.279.812.579	5.091.614.103

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000.000	4.000.000.000
Kinh phí công đoàn, BHXH	452.885.796	336.743.822
Lãi vay phải trả	24.898.021.608	900.000.000
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392.099.083	392.099.083
Phải trả phải nộp khác	786.734.365	430.638.571
Cộng	36.529.740.852	6.059.481.476

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	13.235.279.236	30.629.000.000	(7.019.737.021)	36.844.542.215
Quỹ phúc lợi	(8.967.755.168)	31.173.273.000	(5.180.509.357)	17.025.008.475
Cộng	4.267.524.068	61.173.273.000	(12.200.246.378)	53.869.550.690

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	3.953.472.652	5.778.154.180
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn năm năm (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 3 năm (**)	700.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	903.953.472.652	405.778.154.180

(*) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2007, lãi suất 9,98%, tiền lãi trả ngày 31 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2012.

(**) 200 tỷ trái phiếu ghi sổ, không chuyển đổi kỳ hạn 03 năm, phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2010, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần, tiền lãi ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 22 tháng 12 năm 2013.

(**) 500 tỷ trái phiếu ghi sổ, không chuyển đổi kỳ hạn 03 năm, phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2011, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần, tiền lãi ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 03 năm 2014.

Chi tiết phát sinh vay dài hạn như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Ngân hàng Sacombank-Cà Mau	5.778.154.180		(1.824.681.528)	(3.649.363.056)	304.109.596
Cộng	405.778.154.180	-	(1.824.681.528)	(3.649.363.056)	304.109.596

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	2.197.963.450
Số trích lập trong kỳ	316.971.976
Số chi trong kỳ	(371.668.261)
Số cuối kỳ	2.143.267.165

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**29. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700.000.000.000			700.000.000.000
Thặng dư cổ phần	177.876.869.236			177.876.869.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
Lợi nhuận chưa phân phối	187.328.830.927	266.395.147.039	(91.887.000.000)	361.836.977.966
Quỹ đầu tư phát triển	19.700.529.953	31.602.615.750	(16.303.065.460)	35.000.080.243
Tổng cộng	1.084.906.230.116	297.997.762.789	(108.190.065.460)	1.274.713.927.445

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Tổng doanh thu	2.903.354.168.860	6.857.103.907.303
- Doanh thu bán hàng hóa	1.200.074.944.429	2.561.171.110.609
- Doanh thu bán thành phẩm	1.686.709.492.166	4.260.093.124.754
- Doanh thu bán phế liệu	12.788.020.105	30.907.589.780
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.781.712.160	4.932.082.160
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	(15.863.924.988)	(29.839.401.000)
Doanh thu thuần	<u>2.887.490.243.872</u>	<u>6.827.264.506.303</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.184.597.957.521	2.533.307.684.691
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.686.322.554.086	4.258.117.149.672

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
- Doanh thu thuần bán phế liệu	12.788.020.105	30.907.589.780
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.781.712.160	4.932.082.160
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.156.625.691.100	2.458.935.844.760
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp (*)	1.591.774.324.585	3.999.818.638.045
Giá vốn của vật tư đã cung cấp	3.836.689.031	4.980.073.190
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.471.642.376)
Cộng	2.752.236.704.716	6.460.262.913.619
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lãi tiền gửi	8.148.140.396	23.987.040.195
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.849.379.535	29.271.962.823
Lợi nhuận được chia	15.639.164.000	210.603.309.970
Cộng	28.636.683.931	263.862.312.988
4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	70.089.217.033	179.417.648.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	45.946.397
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	36.536.437.657
Chi phí tài chính khác	-	6.901.200.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(56.720.000)	(56.720.000)
Cộng	70.032.497.033	222.844.512.314
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nhân viên	867.487.668	2.249.477.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.851.762.466	57.572.013.281
Chi phí khác	13.782.358.847	28.184.871.643
Cộng	37.501.608.981	88.006.362.828
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí cho nhân viên	1.893.054.330	4.642.689.731
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.155.062	749.668.258
Thuế, phí và lệ phí	5.089.744	280.063.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.273.800	1.201.853.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.899.549	1.370.003.191
Chi phí khác	4.674.559.635	30.660.134.635
Cộng	7.701.032.120	38.904.412.833
7. Thu nhập khác		
	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Tiền thuê nhà, điện nước	55.623.182	196.768.854
Thu thanh lý tài sản	10.820.259.062	10.820.259.062

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Các khoản thu nhập khác	65.533.572	396.028.817
Cộng	10.941.415.816	11.413.056.733

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí thanh lý tài sản	10.820.259.062	10.820.259.062
Các khoản chi phí khác	20.133.707	20.683.707
Cộng	10.840.392.769	10.840.942.769

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.593.375.569.222	3.960.911.374.125
Chi phí nhân công	24.705.653.603	59.107.527.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.924.547.758	13.026.101.052
Thuế, phí và lệ phí	5.089.744	280.063.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.516.178.810	67.694.779.258
Chi phí khác	23.690.341.036	66.484.554.104
Cộng	1.673.217.380.173	4.167.504.399.984

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Công ty con Hậu Giang	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

(a) Bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Kỳ báo cáo</u>
Mseafood Corporation	
Tôm thành phẩm	88.678.125.936
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	1.038.353.752.636
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	479.372.788.226
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	
Bán thức ăn nuôi tôm	41.977.139.860
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	
Bán thức ăn nuôi tôm	1.279.200.000
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú -Hậu Giang	
Bán tài sản, bao bì	10.940.667.362

(b) Mua hàng

	<u>Kỳ báo cáo</u>
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	
Tôm thành phẩm	530.212.364.307
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	
Tôm thành phẩm	456.500.630.510
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	
Trả lại hàng hóa	931.287.640
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú -Hậu Giang	
Tôm thành phẩm, dịch vụ	146.862.618.820

Kết thúc kỳ báo cáo, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mseafood Corporation		
Phải thu tiền bán hàng	43.292.459.075	23.649.939.594
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Phải thu tiền bán hàng	1.054.748.040.491	208.129.176.238
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Phải thu tiền bán hàng	704.557.193.427	210.555.585.690
Công ty TNHH 1 TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Phải thu tiền bán hàng	7.053.257.211	426.121.416
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Phải thu tiền bán hàng	12.028.959.098	-
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Phải thu tiền bán hàng	1.198.344.000	-
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải thu tiền bán hàng	43.098.144.831	-
Cộng nợ phải thu	1.865.976.398.133	442.760.822.938

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mseafood Corporation		
Hàng trả lại	-	6.855.121.400
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Phải trả do mua hàng	545.543.031.904	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Phải trả do mua hàng	330.157.952.635	-
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải trả do mua hàng	109.131.292.615	45.704.089.881
Ứng trước tiền hàng	-	30.733.962.419
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Phải trả do mua hàng	134.495.986.599	-
Công ty TNHH 1 TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Ứng trước tiền hàng	1.191.954.684	-
Cộng nợ phải trả	1.120.520.218.437	83.293.173.700

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2011



Phí Hồng Linh
Người lập biểu



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc